

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 6 tháng đầu năm 2025	Năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2026/ TH 6 tháng 2025	Ước TH 6 tháng 2026/KH 2026	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá SS 2020	Tỷ đồng	68.523	169.980	74.382	108,55	43,76	
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	58.933	89.308	64.117	108,80	71,79	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	11.778	27.872	12.171	103,34	43,67	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	24.961	69.770	27.783	111,31	39,82	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	20.789	60.595	23.852	114,74	39,36	
	Xây dựng	Tỷ đồng	4.173	9.175	3.931	94,22	42,85	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	22.195	51.444	24.162	108,86	46,97	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	9.589	20.894	10.266	107,05	49,13	
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	84.577	219.945	97.285			
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	72.738	192.639	83.866			
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	13.748	36.162	15.138			
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	32.874	93.560	39.269			
	Công nghiệp	Tỷ đồng	27.824	80.776	34.116			
	Xây dựng	Tỷ đồng	5.050	12.784	5.153			
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	26.117	62.917	29.459			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	11.839	27.306	13.419			
3	Cơ cấu							
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	100,0	100,00	100,0			
	Tổng giá trị tăng thêm	%	86,0	87,59	86,2			
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	%	16,3	16,44	15,6			
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	%	38,9	42,54	40,4			
	Công nghiệp	%	32,9	36,73	35,1			
	Xây dựng	%	6,0	5,81	5,3			
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	30,9	28,61	30,3			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	14,0	12,41	13,8			
4	GRDP bình quân đầu người							
	+ Theo VND	Triệu đồng		115,3				

	+ Theo USD (Tỷ giá 1 USD: Năm 2025: 25.200; Năm 2026: 25.850)	USD		4.460				
5	Năng suất lao động xã hội (giá hiện hành)	Triệu đồng/ lao động		213,44				
	Năng suất lao động xã hội (giá so sánh 2010)	Triệu đồng/ lao động		165,0				
6	Tổng giá trị sản xuất (GO) giá SS 2020	Tỷ đồng	181.367	466.299	203.309	112,10		
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	21.814	51.662	22.551	103,37		
	<i>Trong đó:</i> + Nông nghiệp	Tỷ đồng	12.556	34.054	13.086	104,21		
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	2.112	4.743	2.192	103,81		
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	7.146	12.865	7.273	101,77		
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	122.677	329.305	140.187	114,27		
	Công nghiệp	Tỷ đồng	107.256	295.352	125.656	117,16		
	<i>Chia ra:</i> - SP Lọc hóa dầu	Tỷ đồng	31.577	78.456	33.594	106,39		
	- SP công nghiệp khác	Tỷ đồng	75.679	216.896	92.062	121,65		
	+ CN không tính dầu, thép	Tỷ đồng	44.389	108.623	47.750	107,57		
	+ CN thép	Tỷ đồng	31.290	108.273	44.312	141,62		
	Xây dựng	Tỷ đồng	15.422	33.953	14.531	94,23		
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	36.876	85.333	40.571	110,02		
7	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	39.472	98.000 - 100.000	22.696	57,50	27,30-26,76	
8	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%		12				Đánh giá cuối năm
9	Thu nhập bình quân đầu người tăng	%		9-10				Đánh giá cuối năm
10	Xuất nhập khẩu							
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	1.481	3.170	2.027	136,84	63,95	
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.555	6.240	2.710	106,07	43,43	
11	Thu ngân sách địa phương							
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	16.832	33.852	19.001	112,88	56,13	
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	10.336	23.052	11.478	111,06	49,79	
	<i>Trong đó:</i>							
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	494	3.328	1.001	202,59	30,08	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	161	277	187	116,63	67,68	
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	9.408	21.611	10.945	116,34	50,65	
	<i>Trong đó:</i>							
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	1.763	2.270	1.172	66,52	51,66	
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	7.645	19.341	9.773	127,83	50,53	

12	Chi ngân sách địa phương						
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	12.560	26.308	11.626	92,56	44,19
	<i>Trong đó:</i>						
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	2.077	6.156	1.751	84,30	28,44
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế)	Tỷ đồng	10.470	19.613	9.867	94,24	50,31
13	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng		3.300			
14	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới						
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	Xã		2			
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		47	45		95,74
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		54,65	52		94,64
	<i>Trong đó: Xã đạt chuẩn NTM nâng cao</i>	Xã					
	<i>Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu</i>	Xã					
15	Về phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể						
	Doanh nghiệp						
-	Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	680	1.600	947	139,26	59,19
-	Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	17.523	19.871	19.222	109,70	96,73
	Hợp tác xã						
-	Tổng số Hợp tác xã	HTX	672	730	726	108,04	99,45
	<i>Trong đó: Thành lập mới</i>	HTX	22	30	9	40,91	30,00
-	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	303.254	303.570	303.506	100,08	99,98
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người	5.844	5.949	5.891	100,80	99,03
16	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)						
	Đầu tư trong nước						
-	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	8	5	11	137,50	220,00
-	Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng	3.013	1.000	3.660	121,47	366,00
	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)						
-	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD	77	30	87	112,99	290,00
-	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	1.780	-	1.987	111,63	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI						
1	Dân số trung bình	Người	1.881.239	1.906.797	1.894.018	100,68	99,33
2	Mật độ dân số	Người/Km ²	126,83	129	127,70	100,69	99,33
3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người	6.800	17.000	7.200	105,88	42,35
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.028.134	1.042.697	1.051.143	102,24	100,81
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	1.010.234	1.030.490	1.032.403	102,19	100,19

6	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	51,23	54,04	52,03	101,56	96,28	
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	41,02	40,72	40,01	97,54	98,26	
8	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	1,81	1,76	1,79	98,90	101,70	
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		40,72				
	<i>Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ</i>	%		1,76				Đánh giá cuối năm
10	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ		8.358				Đánh giá cuối năm
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%		1,47				
	Trong đó, Miền núi	%		1,98				
	Đồng bằng	%		1,04				
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %		0,38				
	<i>Trong đó: - Miền núi giảm</i>	Điểm %		0,53				
	<i>- Đồng bằng giảm</i>	Điểm %		0,32				
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	- Mầm non	%	54,27	57,23	56,04	103,26	97,93	
	- Tiểu học	%	81,33	83,56	83,11	102,19	99,47	
	- Trung học cơ sở		67,93	70,59	69,31	102,03	98,19	
	+ Trường THCS	%	67,95	77,45	69,6	102,43	89,87	
	+ Trường TH-THCS	%	67,85	40,74	69,0	101,69	169,36	
	- Trung học phổ thông	%	68,75	70,31	71,88	104,55	102,22	
13	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	35,35	35,18	35,09	99,25	99,73	
14	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	10,2	10,98	10,2	100,20	93,08	
15	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,17	95,56	95,17	100,00	99,60	
16	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	25,90	26,50	26,30	101,54	99,25	
C	CHỈ TIÊU TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	59,45	59,65	59,45	100,00	99,66	
2	Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch	%	92,5	91,77	92,5	100,00	100,80	
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	98,3	98,64	98,6	100,35	100,00	
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%	62,0	63,60	63,6	102,58	100,00	
4	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	5	5	5	100,00	100,00	
5	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	83,33	83,33	83,33	100,00	100,00	

6	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	81,0	84	81,0	100,00	96,43	
7	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%	90,0	91	90,0	100,00	98,90	
8	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100,00	100,00	
9	Tỷ lệ cây xanh đô thị	m ² /người	13,28	13,91	13,4	100,53	95,96	
10	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,97	99,98	99,98	100,01	100,00	
11	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	29,37	30,6	30,5	103,85	99,67	
D	QUỐC PHÒNG, AN NINH							
1	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh	%		100				Đánh giá cuối năm
	<i>Trong đó:</i> Vững mạnh toàn diện	%		70				
2	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%		80				

Biểu mẫu số 2
NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2026/ TH 6 tháng 2025	Ước TH 6 tháng 2026/KH 2026	
I	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN (giá so sánh 2020)	Tỷ đồng	21.814,4		22.550,5	103,37		
	Trong đó: + Nông nghiệp	"	12.556		13.086	104,21		Cục Thống kê Chưa công bố
	+ Lâm nghiệp	"	2.112		2.192	103,81		
	+ Thủy sản	"	7.146		7.273	101,77		
II	SẢN PHẨM CHỦ YẾU							
1	Nông nghiệp							
a)	Trồng trọt							
-	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	305.910	633.695	313.994	102,64	49,55	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	275.177	555.090	282.523	102,67	50,90	
	+ Ngô	Tấn	30.733	78.605	31.470	102,40	40,04	
	+ Lúa: Diện tích	ha	45.483	95.269	45.850	100,81	48,13	
	Năng suất	Tạ/ha	62,1	58,3	61,6	99,25	105,76	
	Sản lượng	Tấn	244.058	555.090	282.523	115,76	50,90	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	5.343	13.888	5.360	100,32	38,59	
	Năng suất	Tạ/ha	58	57	59	102,09	103,75	
	Sản lượng	Tấn	30.733	78.605	31.470	102,40	40,04	
-	Cây trồng hàng năm khác							
	+ Lạc: Diện tích	Ha	4.769	6.197	4.771	100,04	76,99	
	Năng suất	Tạ/ha	24	25	25	104,70	100,02	
	Sản lượng	Tấn	11.294	15.363	11.830	104,74	77,00	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1.404	3.459	1.307	93,08	37,78	
	Năng suất	Tạ/ha	20	19	20	99,36	104,92	
	Sản lượng	Tấn	2.869	6.692	2.653	92,47	39,64	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	11.181	49.888	12.839	114,84	25,74	
	Năng suất	Tạ/ha		171				
	Sản lượng	Tấn		854.092				

	+ Mía: Diện tích	Ha		2.360				
	Diện tích trồng mới		351		465	132,48		
	Năng suất	Tạ/ha		534				
	Sản lượng	Tấn		126.085				
	+ Rau: Diện tích	Ha	8.556	16.629	8.398	98,14	50,50	
	Năng suất	Tạ/ha	178	167	181	102,10	108,71	
	Sản lượng	Tấn	152.025	277.468	152.329	100,20	54,90	
-	Cây lâu năm							
	+ Cà phê	Ha	31.710	36.373	34.653	109,28	95,27	
	Trong đó trồng mới	Ha	2.900	1.373				
	trong đó: Cà phê xứ lạnh			1.873				
	Trong đó trồng mới			183				
	+ Cao su	Ha	81.962	81.659	82.760	100,97	101,35	
	Trong đó trồng mới	Ha	986	217				
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	19.922	14.002	20.348	102,14	145,32	
	Trong đó trồng mới		876	328				
	+ Cây Mắc ca	Ha	4.121	4.448	4.300	104,34	96,67	
b)	Chăn nuôi			1.145.680				
	+ Đàn trâu	Con	88.904	83.590	88.866	99,96	106,31	
	+ Đàn bò	Con	358.802	366.936	356.480	99,35	97,15	
	Tỷ trọng bò lai	%	69	67,5	69	100,00	102,22	
	+ Đàn lợn	Con	572.936	695.154	568.688	99,26	81,81	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	72.353	136.000	76.211	105,33	56,04	
2	Lâm nghiệp							
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	858.894	858.894	880.872	102,56	102,56	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	659.059	659.059	659.017	99,99	99,99	
	+ Rừng trồng	"	199.834	199.834	221.855	111,02	111,02	
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha	0	858.894	892.894		103,96	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	0	90.406	275.753		305,02	
	+ Rừng sản xuất	"	0	277.083	90.406		32,63	
	+ Rừng đặc dụng	"	0	491.405	526.735		107,19	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	442.560	697.637	697.637	157,64	100,00	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	2.026	10	10	0,49	100,00	
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	13.454	30.332	14.851	110,38	48,96	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	0	123	0			
	+ Trồng rừng sản xuất	"	11.438	30.209	14.101	123,28	46,68	

	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	1.163.852	2.652.500	1.302.715	111,93	49,11	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	59,45	59,65	59,45	100,00	99,66	
3	Thủy sản				158.571			
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	153.138	267.400	152.549	99,62	57,05	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	5.997	17.547	6.022	100,42	34,32	
	<i>Trong đó</i> : Tôm nuôi	Tấn	1.734	4.550	1.671	96,34	36,72	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2.059	2.530	2.112	102,55	83,46	
	<i>Trong đó</i> : Nuôi tôm	Ha	272	290	269	98,71	92,69	
4	Thủy lợi							
	- Tổng diện tích được tưới	Ha		99.987	103.145		103,16	
	<i>Trong đó</i> : Tưới bằng công trình kiên cố	"		99.943	103.145		103,20	

Biểu mẫu số 3
NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2026/ TH 6 tháng 2025	Ước TH 6 tháng 2026/KH 2026	
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%				112,90		
	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%						
2	Sản phẩm chủ yếu:							
	- Thủy sản chế biến	Tấn	5.581	12.000	6.727	120,53	56,06	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	4.986	11.500	5.518	110,67	47,98	
	- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít	32.154	70.000	37.543	116,76	53,63	
	- Bìa các loại	1000 lít	100.362	220.000	113.119	112,71	51,42	
	- Nước khoáng	1000 lít	55.367	130.000	58.011	104,78	44,62	
	- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	3.856.134	7.200.000	4.055.580	105,17	56,33	
	- Phân bón	Tấn	15.313	35.000	12.412	81,05	35,46	
	- Gạch nung các loại	1000 V	171.272	400.000	200.283	116,94	50,07	
	- Đá xây dựng các loại	1000 m ³	1.157	2.550	907	78,32	35,55	
	- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	151.795	360.000	113.441	74,73	31,51	
	- Sản phẩm may mặc	1000 Cái	7.508	17.000	8.007	106,65	47,10	
	- Điện sản xuất	Triệu kWh	2.447	9.907	2.604	106,42	26,28	
	- Điện thương phẩm	Triệu kWh	1.805	3.652	1.690	93,64	46,27	
	- Nước máy thương phẩm	1000 m ³	11.271	25.000	11.823	104,90	47,29	
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	390.677	800.000	507.858	129,99	63,48	
	- Cuộn cảm	1000 cái	38.333	76.000	50.235	131,05	66,10	
	- Giày da các loại	1000 đôi	9.580	22.000	10.191	106,38	46,32	

- Sợi	Tấn	29.453	62.000	33.126	112,47	53,43	
- Thép	1.000 tấn	3.290.211	10.000.000	4.827.539	146,72	48,28	
- Đường RE	Tấn	14.750	19.000	16.680	113,08	87,79	
- Khí công nghiệp	Tấn	719.231	150.000	646.930	89,95	431,29	

Biểu mẫu số 4
NGÀNH DỊCH VỤ

(Kèm theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2026/ TH 6 tháng 2025	Ước TH 6 tháng 2026/KH 2025	
1	Thương mại							
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	63.949	145.000	73.824	115,44	50,91	
2	Du lịch							
	- Tổng số khách	Lượt	2.697.000	6.200.000	3.975.000	147,39	64,11	
	<i>Trong đó:</i> Khách du lịch quốc tế	"	48.435	110.000	68.200	140,81	62,00	
	- Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	1,6	4,2	3,6	225,00	85,71	
	<i>Trong đó: ngoại tệ</i>	Triệu USD	11,1	11,0	15,2	136,94	138,18	
3	Vận tải							
	Vận tải hành khách							
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	11.005	23.861	15.982	145,22	66,98	
	- Khối lượng luân chuyển	1.000HK.km	1.739.984	3.771.447	2.247.738	129,18	59,60	
	Vận tải hàng hóa							
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	21.474	48.734	27.897	129,91	57,24	
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 Tấn.km	2.200.778	5.026.311	2.600.413	118,16	51,74	
	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	4.990	11.345	7.090	142,07	62,49	
4	Thông tin và Truyền thông							
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	1.745.737	1.848.432	1.718.591	98,45	92,98	
	- Tỷ lệ thuê bao điện thoại/100 dân	%	93,770	97,8	92,3	98,43	94,38	
	- Số thuê bao internet	Thuê bao	1.913.821	1.892.700	1.959.821	102,40	103,55	
	- Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	Điểm	93,0	93	93	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%	97,0	97	97	100,00	100,00	
	- Số xã có thư báo trong ngày	Xã	85,0	91	91	107,06	100,00	

	- Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%	100	100	100	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%	100	100	100	100,00	100,00	

Biểu mẫu số 5
XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2026/ TH 6 tháng 2025	Ước TH 6 tháng 2026/KH 2026	
1	Xuất khẩu hàng hoá							
-	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.481,4	3.169,6	2.027,2	136,84	63,96	
-	Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu							
	+ Thủy sản	"	17,7	36,0	18,3	103,41	50,73	
	+ Tinh bột mỳ	"	94,9	192,0	125,7	132,49	65,49	
	+ Đồ gỗ	"	4,2	8,3	4,6	107,43	54,89	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	48,0	117,0	54,5	113,61	46,62	
	+ May mặc	"	72,3	145,0	72,4	100,25	49,96	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	3,2	6,5	5,1	157,70	78,63	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	43,1	132,0	66,7	154,58	50,51	
	+ Dầu FO	"	30,9	75,0	135,6	438,59	180,83	
	+ Xơ, sợi dệt các loại, vải	"	84,7	190,0	104,7	123,60	55,13	
	+ Giày, túi xách da các loại		133,7	248,0	128,8	96,40	51,95	
	+ Thép		375,2	762,0	677,3	180,52	88,88	
	+ Cao su		154,6	310,0	205,5	132,93	66,29	
	+ Dây thun khoanh	"	2,4	6,0	4,0	165,71	66,00	
	+ Cà phê nhân	"	1,6	3,0	1,7	104,69	55,83	
	+ Chuối		1,3	2,8	1,3	cc	44,96	
	+ Hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút, khung giường bằng kim loại, bàn nhựa plastic, giường kim loại, ghế sofa, vỏ bọc ghế sofa)	"	413,6	936,0	420,9	101,77	44,97	
2	Nhập khẩu hàng hoá							
-	Kim ngạch NK	Triệu USD	2.554,9	6.239,5	2.709,9	106,07	43,43	
-	Các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu							

	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	102,2	182,0	53,3	52,11	29,27	
	+ Sắt thép	"	1.247,2	3.450,0	1.658,1	132,95	48,06	
	+ Dầu thô	"	841,3	1.825,0	595,6	70,79	32,64	
	+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	217,2	468,0	243,8	112,27	52,10	
	+ Bông các loại	"	80,5	172,0	84,4	104,79	49,06	
	+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	1,9	4,5	2,0	103,11	44,22	
	+ Khác	"	64,5	138,0	72,7	112,62	52,67	

Biểu mẫu số 6
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2026/ TH 6 tháng 2025	Ước TH 6 tháng 2026/KH 2026	
1	Tổng số học sinh đầu năm học							
a)	Giáo dục mầm non	Cháu	77.650	85.000	78.210	100,72	92,01	
b)	Giáo dục phổ thông	H.sinh						
	- Tiểu học	"	167.853	170.000	168.795	100,56	99,29	
	- Trung học cơ sở	"	132.010	134.500	132.392	100,29	98,43	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	1.453	2.125	1.470	101,17	69,18	
	- Trung học phổ thông	"	55.876	58.900	56.102	100,40	95,25	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	3.267	3.485	3.384	103,58	97,10	
c)	Giáo dục thường xuyên	H.sinh	4.593	5.500	4.673	101,74	84,96	
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo		95	95,3	95	100,00	99,69	
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi							
	- Tiểu học	%	99,2	99,7	99,6	100,40	99,90	
	- Trung học cơ sở	"	98,0	98,2	98,0	100,00	99,80	
	- Trung học phổ thông	"	69,0	70,0	69,3	100,43	99,00	
4	Tỷ lệ phổ cập giáo dục							
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi							
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	96	96	96	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100	100	100,00	100,00	
5	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường						
	- Mầm non	"	184	194	190	103,26	97,94	
	- Tiểu học	"	183	188	187	102,19	99,47	
	- Trung học cơ sở	"	197	204	201	102,03	98,53	
	<i>Trong đó: Trường THCS</i>	"	136	140	139	102,21	99,29	
	Trường TH-THCS	"	61	64	62	101,64	96,88	
	- Trung học phổ thông	"	44	45	46	104,55	102,22	
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia							
	- Mầm non	%	54,27	57,23	56,04	103,26	97,92	
	- Tiểu học	%	81,33	83,56	83,11	102,19	99,46	
	- Trung học cơ sở	%	67,93	70,59	69,31	102,03	98,19	

	<i>Trong đó:</i> Trường THCS	%	67,95	70,90	69,6	102,43	98,17	
	Trường TH-THCS	%	67,85	70,30	69,0	101,69	98,15	
	- Trung học phổ thông	%	68,75	70,31	71,88	104,55	102,23	
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	-	65,45	-			
	<i>Trong đó:</i> có bằng cấp, chứng chỉ	%	-	25,66	-			

Sở Xây dựng

Biểu mẫu số 7
CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2026/ TH 6 tháng 2025	Ước TH 6 tháng 2026/KH 2026	
A	CHỈ TIÊU Y TẾ							
1	Tổng số giường bệnh	Giường	6.650	6.650	6.650	100,00	100,00	
	<i>Trong đó:</i> - Tuyến tỉnh	"	3.745	3.745	3.745	100,00	100,00	
	- Tuyến huyện	"	2.530	2.500	2.500	98,81	100,00	
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	35,35	35,18	35,1	99,25	99,73	
	- Số giường bệnh quốc lập/vạn dân	Giường	33,36	32,75	32,97	98,85	100,68	
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường	1,99	2,43	2,11	106,02	86,95	
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	10,20	10,98	10,22	100,20	93,08	
4	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	96	96	96	100,00	100,00	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	100,0	100	100	100,00	100,00	
6	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	trạm	96	96	96	100,00	100,00	
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100	100	100	100,00	100,00	
8	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	90	96	90	100,00	93,75	
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	93,75	100,0	93,75	100,00	93,75	
10	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	‰	19,0	19,0	19,0	100,00	100,00	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	22,70	22,4	22,7	100,00	101,34	
12	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100,00	100,00	
13	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,17	95,56	95,17	100,00	99,60	
B	CÔNG TÁC DÂN SỐ							
1	Dân số trung bình	Người	1.881.239	1.906.797	1.894.018	100,68	99,33	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,7	9,7	9,7	100,00	100,00	
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰						
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%	110	110	109	99,45	99,45	
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,9	73,42	72,90	100,00	99,29	
C	LAO ĐỘNG							
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.028.134	1.042.697	1.051.143	102,24	100,81	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	1.010.234	1.030.490	1.032.403	102,19	100,19	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	Người	6.800	17.000	8.200	120,59	48,24	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	Người	3.200	8.500	3.900	121,88	45,88	
3	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế							

	- Công nghiệp - xây dựng	%	26	26	27	103,73	102,66	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	41	41	40	97,54	98,26	
	- Dịch vụ	%	33	33	33	100,24	100,03	
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	3.321	3.800	3.500	105,39	92,11	
	<i>Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm</i>	Người	420	1.300	593	141,19	45,62	
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	2	2	2	98,90	101,70	
6	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	26	27	26	101,54	99,25	Đánh giá cuối năm
D	GIÀM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)							
1	Tổng số hộ	Hộ		548.184				
2	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	"		8.056				
	<i>Trong đó: Khu vực miền núi</i>	"		5.770				
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"		5.587				
	<i>Trong đó: Khu vực miền núi</i>	Hộ		3.752				
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%		1,47				
	<i>Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi</i>	%		2,47				
E	VĂN HÓA							
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa							
	- Gia đình văn hoá	%	88,0	89,1	89,05	101,19	99,94	
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	82,5	83,8	83,6	101,33	99,76	
2	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	81	81	81	100,00	100,00	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	84,4	84,4	84,4	100,00	100,00	
E	BẢO HIỂM							
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	184.375	206.907	195.187	105,86	94,34	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	47.370	52.449	48.030	101,39	91,57	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	167.957	191.461	179.973	107,15	94,00	Chưa công bố
G	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH							
1	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	34/34					
	<i>Xếp hạng</i>		Nhóm thấp					
2	Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh	Điểm						
	<i>Xếp hạng</i>							
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm						
	<i>Xếp hạng</i>							
4	Chỉ số cải cách hành chính tỉnh (Par-Index)	Điểm	87,24/100					
	<i>Xếp hạng</i>		30/34					
5	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	Điểm	82,08					
	<i>Xếp hạng</i>		23/34					
6	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước	Người	44.330	44.291	44.291	99,91	100,00	2/40

7	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	8.004	8.004	8.004	100,00	100,00	
8	Tỷ lệ tinh giản biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%	0,31%					
9	Số biên chế công chức tinh giản trong năm	Người	25					
10	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	36.326	36.287	36.287	99,89	100,00	
11	Tỷ lệ tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%	1,16%					
12	Số biên chế sự nghiệp tinh giản trong năm	Người	420	420	420	100,00	100,00	

Sở Xây dựng

Biểu mẫu số 8
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2026/ TH 6 tháng 2025	Ước TH 6 tháng 2026/KH 2026	
	<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)</u>	Triệu đồng	16.832.201	33.852.000	19.000.567	112,9	56,1	
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I)+...+ (VII)	Triệu đồng	16.832.201	33.852.000	19.000.567	112,9	56,1	
I	THU NỘI ĐỊA	Triệu đồng	10.335.603	23.052.000	11.478.380	111,1	49,8	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Triệu đồng	4.363.607	8.160.000	4.885.768	112,0	59,9	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	1.439.345	2.550.000	752.584	52,3	29,5	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	42.376	200.000	1.856.082	4.380,0	928,0	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	2.699.748	4.900.000	2.019.626	74,8	41,2	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	182.138	510.000	257.476	141,4	50,5	
	<i>Trong đó: Thu từ Nhà máy Lọc dầu</i>	Triệu đồng	3.895.655	7.000.000	4.291.483	110,2	61,3	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	1.190.138	1.970.000	477.525	40,1	24,2	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	5.769	130.000	1.794.332	31.103,0	1.380,3	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	2.699.748	4.900.000	2.019.626	74,8	41,2	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	61.603	124.000	78.728	127,8	63,5	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	26.593	64.000	45.378	170,6	70,9	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	33.774	57.400	30.043	89,0	52,3	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	1.236	2.600	3.307	267,6	127,2	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng	821.134	1.200.000	577.098	70,3	48,1	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	132.221	290.000	94.102	71,2	32,4	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	688.908	910.000	482.992	70,1	53,1	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	5		4			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Triệu đồng	2.674.496	5.755.000	3.079.558	115,1	53,5	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	889.617	2.350.000	1.191.034	133,9	50,7	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	588.017	940.000	714.772	121,6	76,0	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	921.477	1.950.000	876.321	95,1	44,9	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	275.385	515.000	297.431	108,0	57,8	
	- Thuế môn bài	Triệu đồng						
	- Thu khác	Triệu đồng						

5	Lệ phí trước bạ	Triệu đồng	184.694	415.000	212.514	115,1	51,2	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Triệu đồng	297	300	5	1,7	1,7	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng	6.917	23.500	8.015	115,9	34,1	
8	Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng	583.866	936.000	617.325	105,7	66,0	
9	Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng	345.837	715.000	261.641	75,7	36,6	
10	Thu phí xăng dầu	Triệu đồng						
11	Phí, lệ phí	Triệu đồng	178.483	323.000	171.075	95,8	53,0	
12	Tiền sử dụng đất	Triệu đồng	494.100	3.328.000	1.001.040	202,6	30,1	
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Triệu đồng	52.636	1.120.000	70.570	134,1	6,3	
14	Thuế nhà đất	Triệu đồng						
15	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Triệu đồng						
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Triệu đồng	601	1.000	4.276	711,5	427,6	
17	Thu từ bán tài sản nhà nước	Triệu đồng						
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	Triệu đồng						
19	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng	174	200	49	28,2	24,5	
20	Thu khác ngân sách	Triệu đồng	231.463	436.000	238.959	103,2	54,8	
21	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng	143.532	210.000	75.725	52,8	36,1	
22	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Triệu đồng	13.625	18.000	2.481	18,2	13,8	
23	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	17.803	10.000	6.089	34,2	60,9	
24	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	Triệu đồng	160.735	277.000	187.463	116,6	67,7	
II	THU VỀ DẦU THÔ	Triệu đồng						
III	THU HẢI QUAN	Triệu đồng	6.475.717	10.800.000	7.512.179	116,0	69,6	
1	Thuế xuất khẩu	Triệu đồng	64.664	119.200	127.782	197,6	107,2	
2	Thuế nhập khẩu	Triệu đồng	71.936	145.800	23.812	33,1	16,3	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	Triệu đồng	1.084	1.500	593	54,7	39,5	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	Triệu đồng	6.276.337	10.433.300	7.276.568	115,9	69,7	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	Triệu đồng	4.357					
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	Triệu đồng						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	Triệu đồng	56.865	99.300	76.583	134,7	77,1	
8	Phí, lệ phí hải quan	Triệu đồng						
9	Thu khác	Triệu đồng	474	900	6.841	1.443,2	760,1	
10	Hoàn thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng						
IV	THU VIỆN TRỢ	Triệu đồng	3.054		142	4,7		
V	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	Triệu đồng	17.827		9.866	55,3		
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	Triệu đồng	4.062		3.469	85,4		
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	Triệu đồng	13.765		6.397	46,5		
VI	THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng						

VII	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	Triệu đồng						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	Triệu đồng						
C	THU ĐỂ LẠI CHI	Triệu đồng						
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)</u>	Triệu đồng	42.905.492	29.558.548	41.231.740	96,1	139,5	
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I)+(II)+ +(VIII)	Triệu đồng	42.905.492	29.558.548	41.231.740	96,1	139,5	
I	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP		9.407.650	21.610.800	10.944.990	116,3	50,6	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	Triệu đồng	1.762.626	2.269.600	1.172.427	66,5	51,7	
2	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ % phân chia	Triệu đồng	7.645.024	19.341.200	9.772.563	127,8	50,5	
II	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	Triệu đồng	6.503.930	6.161.862	5.512.627	84,8	89,5	
1	Bổ sung cân đối	Triệu đồng	2.871.161	2.743.065	1.471.747	51,3	53,7	
2	Bổ sung có mục tiêu	Triệu đồng	3.632.769	3.418.797	4.040.880	111,2	118,2	
III	THU TỪ CHUYỂN NGUỒN	Triệu đồng	26.546.734	1.785.886	24.460.287	92,1	1.369,6	
IV	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	Triệu đồng						
V	THU VAY VỐN ĐỀ BÙ ĐÁP BỘI CHI	Triệu đồng						
VI	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng						
VII	THU VIỆN TRỢ	Triệu đồng						
VIII	THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	Triệu đồng	17.827		9.866			
IX	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	Triệu đồng	124.938		241.050			
X	THU CẤP DƯỚI NỢP LÊN CẤP TRÊN	Triệu đồng	304.413		62.920			
B	THU ĐỂ LẠI CHI	Triệu đồng						

Biểu mẫu số 9
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2026/ TH 6 tháng 2025	Ước TH 6 tháng 2026/KH 2026	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	Triệu đồng	13.946.834	29.558.548	13.140.961	94,2	44,5	
A	CHI CÂN ĐỐI	Triệu đồng	12.559.797	26.307.751	11.625.796	92,6	44,2	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (*)	Triệu đồng	2.076.670	6.155.800	1.750.677	84,3	28,4	
1	Chi đầu tư XDCB	Triệu đồng	1.897.120	5.914.360	1.574.365	83,0	26,6	
2	Chi đầu tư phát triển khác	Triệu đồng	179.550	241.440	176.312	98,2	73,0	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	Triệu đồng	10.470.270	19.612.640	9.867.453	94,2	50,3	
	<i>Trong đó:</i>							
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng	4.065.272	8.488.450	4.183.812	102,9	49,3	
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Triệu đồng	18.831	213.717	34.309	182,2	16,1	
3	Chi quốc phòng	Triệu đồng	302.498	603.250	384.497	127,1	63,7	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng	130.488	194.341	110.696	84,8	57,0	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng	1.062.605	2.112.463	1.095.696	103,1	51,9	
6	Chi văn hóa thông tin	Triệu đồng	148.892	186.009	87.511	58,8	47,0	
7	Chi phát thanh, truyền hình	Triệu đồng	67.605	87.043	38.841	57,5	44,6	
8	Chi thể dục thể thao	Triệu đồng	36.269	108.612	39.164	108,0	36,1	
9	Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng	159.343	361.006	139.015	87,2	38,5	
10	Chi các hoạt động kinh tế	Triệu đồng	913.046	2.104.512	859.843	94,2	40,9	
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Triệu đồng	2.685.145	3.667.946	2.061.687	76,8	56,2	
12	Chi bảo đảm xã hội	Triệu đồng	813.459	1.380.513	811.119	99,7	58,8	
13	Chi thường xuyên khác	Triệu đồng	66.818	104.778	21.263	31,8	20,3	
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	Triệu đồng	1.667	7.700	4.546	272,7	59,0	
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng	3.394	2.140	3.120	91,9	145,8	
V	CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	Triệu đồng	7.795	3.300		-	-	

VI	CHI VIỆN TRỢ	Triệu đồng						
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN	Triệu đồng						
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	Triệu đồng						
IX	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	Triệu đồng		526.171				
X	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	Triệu đồng						
B	CHI CÁC CT MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	Triệu đồng	1.387.038	3.250.797	1.515.165	109,2	46,6	
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	Triệu đồng	330.018					
2	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	Triệu đồng	968.311	958.615	540.089	55,8	56,3	
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	Triệu đồng	88.708	2.292.182	975.076	1.099,2	42,5	
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	Triệu đồng						

Biểu mẫu số 10
ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng 2025	Năm 2026		So sánh	
				Kế hoạch	U' TH 6 tháng đầu năm	U' TH 6 tháng 2025/6 tháng 2026 (%)	U' TH 6 tháng 2026/KH 2026 (%)
I	Vốn đầu tư thực hiện						
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Tỷ đồng	18.000	10.000	20.000	111,11	200,00
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	277.580	-	327.580	118,01	
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Tỷ đồng	277.580	-	327.580	118,01	
II	Dự án đi vào hoạt động						
1	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án	2	5	7	350,00	140,00
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	770	-	788	102,34	
III	Dự án còn hiệu lực						
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	1065	-	1076	101,03	
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	460.000	-	480.376	104,43	
IV	Dự án đăng ký mới	Tỷ đồng					
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	8	5	11	137,50	220,00
2	Vốn đăng ký cấp mới	Tỷ đồng	3.013	1.000	3.660	121,48	366,02

3	Vốn đăng ký tăng thêm	Tỷ đồng	0	-	-		
4	Góp vốn, mua cổ phần	Tỷ đồng	0	-	0		
V	Dự án thu hồi						
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án	3	-	7	233,33	
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	1	-	2	200,00	
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Tỷ đồng	45,25	-	721	1.593,19	
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	79,54	-	5215	6.556,45	
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Tỷ đồng	-	-	20		

Biểu mẫu số 11
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2025	Năm 2026		So sánh (%)	
				Kế hoạch	U' TH 6 tháng đầu năm	U' TH 6 tháng 2026/TH 6 tháng 2025	U' TH 6 tháng 2026/KH 2026
I	Vốn đầu tư thực hiện						
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD	77	30	87	113%	290%
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	1.780		1987	112%	
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD	1.780		1987	112%	
II	Dự án đi vào hoạt động						
1	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án	1	2	3	-	150%
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	54		59	109%	
III	Dự án còn hiệu lực						
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	79		79	100%	
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	2.912		2958,91	102%	
III	Dự án đăng ký mới	Triệu USD					
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	1		1	100%	
2	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	50,00		0,35	1%	
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD	0		0	-	-
4	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	0		0	-	-
IV	Dự án thu hồi						
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án	4		4	-	-

	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	-		-	-	-
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD	4,53		5,85	-	-
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	108,25		34,23	32%	-
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD	-		-	-	-

Biểu mẫu số 12
PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ
(Kèm theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2026/ TH 6 tháng 2025	Ước TH 6 tháng 2026/KH 2026	
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP							
I	DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC (DNNN)							
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	13	11	13	100,00	118,18	
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	5.739.936	5.570.178	5.739.936	100,00	103,05	
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	172.731	272.074	136.037	78,76	50,00	
4	Tổng lợi nhuận		12.442	82.161	41.081	330,17	50,00	
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	13	9	13	100,00	144,44	
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập, ...)	Doanh nghiệp		4				
II	DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC							
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp	17.523	19.871	19.222	109,70	96,73	
-	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	9.382	11.969	10.884	116,01	90,93	
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	680	1.600	947	139,26	59,19	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Triệu đồng	3.747	7.760	5.952	158,84	76,70	
-	Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp	118	270	125	105,93	46,30	
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
1	Tổng số Hợp tác xã	HTX	672	730	726	108,04	99,45	
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	HTX	22	30	9	40,91	30,00	
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	303.254	303.570	303.506	100,08	99,98	
	<i>Trong đó:</i> Thành viên mới	"						
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	2.889	2.967	2.956	102,32	99,63	
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo	%						
	<i>Trong đó:</i> - Trung cấp, cao đẳng	"	49,0	49,4	49,0	100,00	99,19	
	- Đại học, trên đại học	"	21,0	21,2	21,1	100,48	99,53	

5	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người	5.844	5.949	5.891	100,80	99,03
6	Tổng doanh thu hợp tác xã	Triệu đồng	1.703	1.753	1.750	102,76	99,83
7	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	"	203	210	207	101,97	98,57
8	Thu nhập bình quân một thành viên HTX	"	56,0	58,7	58,2	103,93	99,15
9	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	"	53,0	56,5	56,0	105,66	99,12